

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 341/QĐ-SNV

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh tăng, giảm dự toán chi ngân sách năm 2025

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc thành lập Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa; Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa về cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 của các cơ quan, đơn vị;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh tăng, giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Văn phòng Sở và các đơn vị trực thuộc Sở; chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ số kinh phí sau khi điều chỉnh giảm dự toán, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thực hiện chi trả đúng định mức, đúng đối tượng và thanh quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Nội vụ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc NN KV XIV;
- Công khai trên trang TTĐT Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, VP (03b).

GIÁM ĐỐC



Võ Chí Vương



PHỤ LỤC
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 341/QĐ-SNV ngày 14 /11/2025 của Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2025	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Đề nghị điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
				Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)	
	TỔNG CỘNG (A+B)	18.683.658.634	143.607.348	5.727.949.603	-5.727.949.603	18.540.051.286
A	Văn phòng Sở	10.033.266.825	72.681.346	4.700.197.391	-4.239.191.000	10.421.591.870
1	Chi quản lý nhà nước: Kinh phí không thực hiện tự chủ	4.771.820.609	30.681.346	1.673.351.000	-2.071.891.000	4.342.599.263
	KP Khu liên cơ (Tòa nhà dùng chung)	648.000.000	-	213.000.000	0	861.000.000
	Lĩnh vực công tác thanh niên	43.000.000	-	16.000.000	0	59.000.000
	KP tổ chức kỳ thi nâng ngạch công chức của tỉnh năm 2024	675.389.000	-	-	-565.468.644	109.920.356
	Kinh phí hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa	18.400.000	-	3.200.000	0	21.600.000
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	233.630.000	11.881.246	-	-143.671.456	78.077.298
	Bổ sung kinh phí tổ chức Lễ ra quân đợt ra quân cao điểm đưa Tổ hỗ trợ chuyển đổi số và triển khai Phần mềm KPI về các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa			52.000.000		52.000.000
	Kinh phí tiếp Đoàn công tác Bộ Nội vụ khảo sát thực tế đánh giá cán bộ, công chức theo KPI	-	-	28.100.000	0	28.100.000
	Hoàn thiện hồ sơ địa giới hành chính của các phường thuộc thành phố PRTC sau khi sáp nhập 5 phường thành 2 phường.	450.000.000	-	-	-436.500.000	13.500.000
	Kinh phí thực hiện thuê tư vấn thiết kế kỹ thuật - dự toán "Lập mới, chỉnh lý bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Khánh hòa"	-	-	48.000.000		48.000.000
	Kinh phí thực hiện lập hồ sơ Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Khánh Hòa	743.618.000			-496.550.000	247.068.000
	Kinh phí thực hiện lập hồ sơ Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh của tỉnh Khánh Hòa			94.200.000		94.200.000
	Kinh phí phục vụ Đoàn công tác của Lãnh đạo tỉnh đi thăm, làm việc, nắm tình hình thực tế đặc khu Trường Sa			402.350.000		402.350.000
	Thuê dịch vụ bảo trì Phần mềm quản lý chấm điểm - Bộ chỉ số cải cách hành chính các cấp tỉnh Khánh Hòa	95.000.000			-500.000	94.500.000

STT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2025	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Đề nghị điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
				Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)	
	Kiểm tra CCHC năm 2025	20.000.000		30.800.000		50.800.000
	Triển khai đánh giá, xếp hạng CCHC các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc tỉnh; xác định Chỉ số CCHC của tỉnh theo quy định của Bộ Nội vụ	50.000.000		50.000.000		100.000.000
	Tổ chức điều tra, khảo sát đánh giá của người dân, tổ chức, doanh nghiệp, cán bộ, công chức, viên chức đối với kết quả cải cách hành chính tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2025	50.000.000			-10.000.000	40.000.000
	Thông tin, tuyên truyền CCHC	580.000.000		50.000.000		630.000.000
	Chi nghiên cứu, khảo sát kinh nghiệm CCHC trong và ngoài tỉnh	250.000.000			-250.000.000	-
	Tổ chức điều tra, khảo sát mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước			477.701.000		477.701.000
	Chi công tác khảo sát sự hài lòng các chỉ số về cải cách hành chính theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1899/UBND-TH ngày 11/5/2018	165.951.000	16.595.100		-149.355.900	-
	Chi xây dựng phương án điều tra thống kê (xây dựng Kế hoạch, lập mẫu phiếu điều tra thống kê; tổng hợp phân tích đánh giá và báo cáo kết quả điều tra thống kê (Phân tích các chỉ số Par Index, Papi, Sipas)	22.050.000	2.205.000		-19.845.000	-
	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	726.782.609	-	208.000.000	0	934.782.609
2	Sự nghiệp bảo đảm xã hội: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.261.446.216	42.000.000	3.026.846.391	-2.167.300.000	6.078.992.607
2.1	Văn phòng Sở - 371	4.667.141.566	0	2.270.800.000	-1.838.300.000	5.099.641.566
	Đảm bảo Thương binh liệt sỹ	1.129.841.566	-	-	-214.900.000	914.941.566
	Hoạt động thực hiện chính sách Người có công với cách mạng	1.648.200.000	-	2.270.800.000	-1.556.700.000	2.362.300.000
	+ Quà Lễ Tết cho đối tượng chính sách tết nguyên đán và ngày TBLS	1.496.700.000			-1.496.700.000	-
	+ Viếng Nghĩa trang Liệt sỹ Ninh Thuận và Bình Thuận (tết nguyên đán, 27/7)	60.000.000			-60.000.000	-
	+ Viếng Nghĩa trang Liệt sỹ Ninh Thuận trong các ngày lễ còn lại. Chi phí xăng xe đi lại kiểm tra, thuê nhân công vệ sinh khuôn viên trong và ngoài NTLs phục vụ công tác chuẩn bị lễ viếng	21.500.000				21.500.000

STT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2025	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Đề nghị điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
				Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)	
	+ Hỗ trợ thân nhân liệt sỹ tìm kiếm, thăm viếng mộ; Kinh phí sửa chữa mộ liệt sỹ thường xuyên; công tác xác minh, xét duyệt hồ sơ; kinh phí biểu dương gia đình TBLS tiêu biểu; Kinh phí họp mặt đối tượng chính sách các ngày lễ, tết, ... Quy tập mộ Liệt sỹ; Sửa chữa mộ liệt sỹ thường xuyên	70.000.000				70.000.000
	+ Kinh phí tổ chức hoạt động kỷ niệm 78 năm ngày TBLS sau nhập tỉnh (Ninh Thuận)			2.270.800.000		2.270.800.000
	Kinh phí thực hiện thăm, tặng quà nhân dịp kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng tỉnh Ninh Thuận (16/4/1975-16/4/2025) và giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2025)	1.889.100.000			-66.700.000	1.822.400.000
2.2	Văn phòng Sở - 398	594.304.650	42.000.000	756.046.391	-329.000.000	979.351.041
	Đảm bảo hoạt động bình đẳng giới	270.000.000	22.000.000	-	-149.000.000	99.000.000
	In ấn tài liệu truyền thông, tuyên truyền Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới năm 2025	-	-	329.000.000	0	329.000.000
	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội do ngành quản lý: Sự nghiệp hoạt động xã hội khác (Công tác bình đẳng giới vì sự tiến bộ của phụ nữ)	200.000.000	20.000.000	-	-180.000.000	-
	Chi lương, các khoản đóng góp cho Bảo vệ đối tượng, bảo vệ NTLS tỉnh và lương cho người phục vụ đối tượng là Người có công cách mạng	124.304.650	-	421.046.391	0	545.351.041
	Chi phục vụ Người có công với Cách mạng điều dưỡng ngoài tỉnh 150 người (Dự kiến đi 03 tỉnh: Bình Định, Tây Ninh, Vĩnh Long) mỗi tỉnh (01 đợt) 50 người.	-	-	6.000.000	0	6.000.000
	B Các đơn vị trực thuộc Sở (B1+B2)	8.650.391.809	70.926.002	1.027.752.212	-1.488.758.603	8.118.459.416
	B1 Sự nghiệp bảo đảm xã hội (1+2)	7.285.931.224	56.926.002	671.000.542	-1.259.901.983	6.640.103.781
1	Trung tâm Điều dưỡng và chăm sóc người có công tỉnh Khánh Hòa	2.065.241.571	13.911.093	622.400.542	-92.560.000	2.581.171.020
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.505.100.000	10.000.000	360.337.582	0	1.855.437.582
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	1.175.000.000	-	302.824.143	0	1.477.824.143
	- Kinh phí hoạt động ĐM	330.100.000	10.000.000	57.513.439	0	377.613.439
b	Kinh phí thực hiện CCTL	334.021.571	-	172.752.028	0	506.773.599
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	273.121.571	-	172.752.028	0	445.873.599
	- 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL	60.900.000	-	-	0	60.900.000
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	226.120.000	3.911.093	89.310.932	-92.560.000	218.959.839

STT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2025	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Đề nghị điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
				Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)	
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	21.000.000	-	-	-21.000.000	-
	- Chi đối tượng tại Trung tâm Điều dưỡng và chăm sóc người có công tình	160.000.000	-	-	-49.000.000	111.000.000
	- Lễ viếng Nghĩa trang Ninh Thuận	-	-	10.000.000	0	10.000.000
	- Phục vụ các hoạt động đặc thù Ban quản trang Nghĩa trang liệt sĩ Ninh Thuận	-	3.911.093	39.110.932	0	35.199.839
	- Chi phục vụ Người có công với Cách mạng điều dưỡng ngoài tỉnh	-	-	40.200.000	0	40.200.000
	- Kinh phí hỗ trợ tiền đi lại và nhà ở theo NQ01/2025	45.120.000	-	-	-22.560.000	22.560.000
2	Trung tâm dịch vụ việc làm	5.220.689.653	43.014.909	48.600.000	-1.167.341.983	4.058.932.761
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>3.659.383.149</i>	<i>43.014.909</i>	<i>-</i>	<i>-449.531.537</i>	<i>3.166.836.703</i>
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	2.978.377.921	-	-	-370.664.886	2.607.713.035
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	681.005.228	43.014.909	-	-78.866.651	559.123.668
<i>b</i>	<i>Kinh phí thực hiện CCTL</i>	<i>705.873.333</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-211.453.123</i>	<i>494.420.210</i>
	- 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL	106.873.333	-	-	0	106.873.333
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP	332.000.000	-	-	-77.118.198	254.881.802
	- Kinh phí tiền lương theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	267.000.000	-	-	-134.334.925	132.665.075
<i>c</i>	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>855.433.171</i>	<i>-</i>	<i>48.600.000</i>	<i>-506.357.323</i>	<i>397.675.848</i>
	Chi lương, các khoản đóng góp cho Bảo vệ đối tượng, bảo vệ NTLS tỉnh và lương cho người phục vụ đối tượng là Người có công cách mạng	652.785.350	-	-	-421.046.391	231.738.959
	Phục vụ các hoạt động đặc thù Ban quản trang	66.647.821	-	-	-39.110.932	27.536.889
	Chi phục vụ Người có công với Cách mạng điều dưỡng ngoài tỉnh 150 người (Dự kiến đi 03 tỉnh: Bình Định, Tây Ninh, Vĩnh Long) mỗi tỉnh (01 đợt) 50 người.	84.000.000	-	-	-46.200.000	37.800.000
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025	52.000.000	-	48.600.000	0	100.600.000
B2	Sự nghiệp kinh tế	1.364.460.585	14.000.000	356.751.670	-228.856.620	1.478.355.635
1	Trung tâm lưu trữ lịch sử	1.364.460.585	14.000.000	356.751.670	-228.856.620	1.478.355.635
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>987.300.000</i>	<i>14.000.000</i>	<i>89.193.955</i>	<i>0</i>	<i>1.062.493.955</i>
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	744.000.000	-	67.840.743	0	811.840.743
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	243.300.000	14.000.000	21.353.212	0	250.653.212
<i>b</i>	<i>Kinh phí thực hiện CCTL</i>	<i>26.700.000</i>	<i>-</i>	<i>38.701.095</i>	<i>0</i>	<i>65.401.095</i>
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên	26.700.000	-	-	0	26.700.000
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP	-	-	14.114.517	0	14.114.517
	- Kinh phí tiền lương theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	-	-	24.586.578	0	24.586.578

STT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2025	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173/NQ-CP	Đề nghị điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
				Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)	
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>350.460.585</i>	-	<i>228.856.620</i>	<i>-228.856.620</i>	<i>350.460.585</i>
	- KP thực hiện xác nhận khối lượng, niêm phong, tiếp nhận, bàn giao tài liệu trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	350.460.585	-	-	-228.856.620	121.603.965
	- Kinh phí thực hiện khai thác, bàn giao, bảo quản tài liệu đang tập kết tại UBND các xã, phường mới trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (công tác phí, chi phí thuê xe, vật tư, thiết bị)	-	-	228.856.620	0	228.856.620